

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 716/2024/HS-PT
Ngày: 26-8-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 86/2024/TLPT- HS ngày 25 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Phạm Thị Thùy D; do có kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 585/2023/HS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo: Phạm Thị Thùy D, sinh năm 1971 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi cư trú: 679 đường L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH T4; Con ông Phạm Văn Đ và bà Phạm Thị H; bị cáo chưa có chồng, con; Tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 07/7/2022 (bị cáo có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Lâm Hiền P và Luật sư Nguyễn Văn A – Luật sư của Công ty L2, thuộc đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: phòng C, tầng C, số A N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị hại:

1. Công ty TNHH T5. Địa chỉ: B Đê L, phường T, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền:

1.1 Ông Cao Thái H1, sinh năm 1985. Nơi cư trú: P2502 chung cư F, A P, phường M, quận N, Thành phố Hà Nội (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án);

1.2 Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1998. Nơi cư trú: B C, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: luật sư Nguyễn Bùi Bá H2 và luật sư Trần Thanh T, Chi nhánh Công ty L3, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: B C, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án)

2. Công ty TNHH S; địa chỉ: B Quốc Lộ A, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn D1 – Giám đốc (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Ngọc H3, sinh năm 1983. Nơi cư trú: 679 đường L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Công ty TNHH T4. Địa chỉ: F đường L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

2.1 Bà Phạm Thị Thùy H4 – Giám Đốc (có mặt).

2.2 Ông Phan Văn T1 – Giám đốc pháp chế (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

Người bào chữa cho bị cáo đồng thời là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Phạm Ngọc H3: luật sư Lâm Hiền P và luật sư Nguyễn Văn Á, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: I – phòng 302, tầng C, số A N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Ông Nguyễn Văn D1. Nơi cư trú: phòng số A, chung cư A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Ông Cao Thái H1. Nơi cư trú: P2502 chung cư F, A P, phường M, quận N, Thành phố Hà Nội (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

5. Ông Nguyễn Thanh L1. Nơi cư trú: 6 L, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

6. Bà Đỗ Tú Quyên V. Nơi cư trú: 11.7 L10 khối D2, chung cư T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Ngân hàng N. Địa chỉ: số B L, quận B, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

8. Ngân hàng TMCP X. Địa chỉ: Tầng H, V, G L - Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

9. Ngân hàng TMCP S1. Địa chỉ: số G T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Đình Đ1 và ông Lê Hùng V1 (có mặt).

10. Ngân hàng TMCP A. Địa chỉ: A H, Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian tháng 4 và tháng 5 năm 2020, Phạm Thị Thùy D là giám đốc Công ty TNHH T4 (sau đây gọi tắt là Công ty T4), đã lợi dụng dụng tình hình khan hiếm hàng hóa găng tay y tế trên thị trường, cố ý quảng cáo với khách hàng về khả năng cung cấp số lượng lớn mặt hàng găng tay y tế hiệu Vglove chính hãng của Công ty K, đạt tiêu chuẩn quốc tế, để tiến hành ký kết hợp đồng mua bán với Công ty I và Công ty S, nhận tiền rồi chiếm đoạt số tiền 28.475.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt số tiền 14.475.000.000 đồng của Công ty I:

- Tháng 5/2020, qua giới thiệu của bạn bè, ông Cao Thái H1 - Phó giám đốc Công ty I – Chi nhánh H6 gặp Phạm Thị Thùy D – Giám đốc Công ty T4 để liên hệ mua găng tay y tế nhãn hiệu Vglove do Công ty K sản xuất. Qua trao đổi, D cam kết Công ty T4 sẽ cung cấp được găng tay y tế nhãn hiệu Vglove theo yêu cầu của Công ty I với số lượng đặc biệt lớn, do đã ký kết hợp đồng mua bán găng tay y tế trước đó với Công ty K. Do tin tưởng, ngày 06/5/2020, ông H1 đại diện theo ủy quyền của Công ty I và Phạm Thị Thùy D ký Hợp đồng mua bán hàng hóa không hủy ngang số 01-03052020 IWHN-NAHY, với nội dung: Công ty T4 bán cho Công ty I số lượng 50.000 thùng găng tay cao su y tế không bột, nhãn hiệu Vglove, do Nhà máy V3 sản xuất, hàng mới 100%, có các chứng chỉ ISO, CE, FDA, loại 10 hộp/thùng, 100 chiếc/hộp, 1000 chiếc/thùng, đóng gói theo tiêu chuẩn vận chuyển hàng quốc tế. Tổng giá trị hợp đồng là 48.250.000.000 đồng, đặt cọc trước 30% là 14.475.000.000 đồng, thời hạn giao hàng trong vòng 30 ngày (ngày 04/6/2020), tại Nhà máy của Công ty K.

- Ngày 06/5/2020, Công ty I đã chuyển số tiền 14.475.000.000 đồng vào tài khoản số 0261001239999 của Công ty T4, mở tại Ngân hàng V4 Chi nhánh T6. Quá thời hạn giao hàng, ngày 04/6/2020 Công ty T4 thông báo không có hàng để cung cấp, đồng thời xác nhận công nợ với Công ty I đối với số tiền 14.475.000.000 đồng nhưng không thực hiện việc trả tiền trái với thông tin cung cấp ban đầu về việc đã ký kết Hợp đồng mua bán hàng hoá với Công ty K, có đủ nguồn hàng để cung ứng.

2. Hành vi chiếm đoạt số tiền 14.000.000.000 đồng của Công ty S:

- Tháng 5/2020, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới, Nguyễn Văn D1 – Giám đốc Công ty S liên hệ để tìm nguồn hàng găng tay y tế, nhằm mục đích mua đi, bán lại kiếm lời. D1 được biết Công ty T4 có nguồn cung cấp đặc biệt lớn về găng tay y tế nhãn hiệu Vglove do Công ty K sản xuất nên liên hệ, tìm gặp, làm việc với Phạm Thị Thùy D. Theo nội dung bàn bạc, Công ty S sẽ mua găng tay y tế nhãn hiệu Vglove do Công ty K sản xuất từ Công ty T4. Trong thời gian trên, D1 và Đỗ Tú Quyên V (nhân viên Công ty S) đã tiếp xúc với Phạm Thị Thùy D, ông Phạm Ngọc H3 (em ruột bà D), nhiều lần tại Văn phòng Công ty T4. Qua làm việc, bà D cho biết Công ty T4 mua từ Công ty K một lượng đặc biệt lớn găng tay y tế nhãn hiệu Vglove, do Công ty K sản xuất, nhưng không cung cấp Hợp đồng mua bán cho Công ty S vì bảo mật kinh doanh.

Thông qua cam kết trên của bà D, D1 đã tin tưởng Công ty S sẽ mua được hàng nên đi tìm kiếm các đối tác có nhu cầu mua găng tay y tế nhãn hiệu Vglove do Công ty K sản xuất trên thị trường. Ngày 14/5/2020, Nguyễn Văn D1 ký Hợp đồng mua bán số 14052020/DUTA-HG với Công ty H7 (Công ty H7) về việc cung cấp số lượng Găng tay nitrile không bột xuất khẩu đi Hoa Kỳ, tổng trị giá hợp đồng là 1.271.142,60 đô la Mỹ (tương đương số tiền 29.741.400.000 đồng, tại thời điểm ký Hợp đồng), để bán 24.180 thùng, trị giá 1.230.000 đồng/thùng). Trên cơ sở Hợp đồng đã được ký kết, D1 đã nhận của Công ty H7 số tiền khoảng 20 tỷ đồng (bằng hình thức Công ty H7 chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của D1 số 0071644453, mở tại Ngân hàng V5. Sau khi nhận được số tiền 20 tỷ đồng từ Công ty H7, D1 đã ký kết Hợp đồng mua bán với Công ty T4, nội dung Bên A sẽ bán cho Bên B tổng cộng 200.000 thùng găng tay y tế nhãn hiệu Vglove (do Công ty K sản xuất); với giá 1.340.000 đồng/thùng; kích thước găng tay (size) là M – L – XL; tổng giá trị Hợp đồng là 268 tỷ đồng. Mục đích của D1 là mua găng tay y tế nhãn hiệu Vglove do Công ty K sản xuất từ Công ty T4 để bán cho Công ty H7. Thực hiện Hợp đồng mua bán số 21052020/NH-WEDE ngày 21/5/2020, trong ngày 22/5/2020, D1 đã chuyển khoản số tiền là 20 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty T4, nội dung chuyển khoản “thực hiện Hợp đồng số 21052020/NH-WEDE”. Do không thực hiện Hợp đồng, Phạm Thị Thùy D chuyển khoản hoàn trả cho Nguyễn Văn D1 số tiền 6 tỷ đồng, chiếm đoạt 14 tỷ đồng.

Kết quả xác minh: Từ tháng 01/2020 đến nay, Công ty K không có ký kết hợp đồng hay thỏa thuận mua bán găng tay cao su y tế thương hiệu Vglove cho Công ty T4.

Kết quả giám định: Ngày 01/4/2022, Phòng K1, Công an Thành phố H có Kết luận giám định số 1555/KL-KTHS, xác định chữ ký, chữ viết của Phạm Thị Thùy D và con dấu tròn trên tài liệu cần giám định so với mẫu so sánh là cùng một người ký, cùng một con dấu đóng ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 585/2023/HS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt Phạm Thị Thùy D 18 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 07/7/2022.

Căn cứ Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Buộc bị cáo Phạm Thị Thùy D và Công ty TNHH T4 phải liên đới bồi thường (theo phần bằng nhau) số tiền 14.325.000.000 đồng cho Công ty TNHH I;

Buộc bị cáo Phạm Thị Thùy D và Công ty TNHH T4 phải liên đới bồi thường (theo phần bằng nhau) số tiền 11.387.000.000 đồng cho Công ty TNHH S.

Buộc ông Phạm Ngọc H3 nộp lại số tiền 3.000.000.000 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo Phạm Thị Thùy D trong vụ án này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 18/12/2023, bị cáo D kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 25/12/2023, ông Phạm Ngọc H3 kháng cáo không đồng ý nộp lại số tiền 3 tỉ đồng vì ông đã chuyển cho bà H5, bà T2 và ông V2 theo yêu cầu của bà D, ông D1. Ông không tham gia bàn bạc mua bán gang tay y tế nên không liên quan đến vụ án.

- Ngày 26/12/2023, Công ty T4 kháng cáo đề nghị xem lại số tiền mà công ty đã khắc phục cho Công ty S.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm án nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại vì bị cáo không cố ý lừa đảo các bị hại.

- Ông H3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: ông chỉ nhận 02 tỉ đồng do bà D và ông T3 chuyển vào tài khoản của ông và ông đã chuyển cho bà H5, bà T2 để mua gang tay y tế; số tiền 01 tỷ đồng do bà D chuyển khoản trực tiếp cho ông V2 nên ông không có trách nhiệm nộp lại 3 tỉ đồng.

- Công ty T4 trình bày: đề nghị Hội đồng xem xét Công ty chỉ phải trả cho công ty S số tiền là 9.641.294.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Hành vi của bị cáo Phạm Thị Thùy D đã đủ căn cứ cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” như bản án cấp sơ thẩm tuyên xử là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đối với kháng cáo của ông Phạm Ngọc H3 là không có căn cứ; đây là số tiền tang vật của vụ án nên cần hoàn trả lại. Đối với kháng cáo của Công ty T4, quá trình điều tra và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở để chứng minh nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Công ty T4 phải liên đới bồi thường số tiền hơn 11 tỷ đồng là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các kháng cáo của bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Văn Á trình bày: Chúng tôi không tranh luận về tội danh, bị cáo Phạm Thị Thùy D đã xác định lại kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Về tính chất, bị cáo không cố tình làm việc với các đối tác để lừa đảo chiếm đoạt số tiền của họ. Bị cáo trước và sau khi ký hợp đồng với các đối tác đã nhiều lần liên hệ để tìm mua sản phẩm, thực hiện hợp đồng tuy nhiên không thể thực hiện được. Bị cáo đã dùng một phần tiền để chi trả lương cho công nhân và cũng đã trả lại cho Công ty S số tiền khoảng 10 tỷ đồng chứng tỏ thiện chí của bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhiều bằng khen của Ủy ban nhân dân các cấp, các

tỉnh thành nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đối với kháng cáo của Công ty T4, Số tiền Công ty T4 hoàn lại cho Công ty S là 10 tỷ 600 triệu đồng chứ không phải 8 tỷ 600 triệu đồng như Bản án sơ thẩm đã nhận định. Đối với phần chênh lệch 2 tỷ đồng, đây là số tiền mà ông H3, bà D đã chuyển khoản cho bà T2, ông V2 theo yêu cầu của ông D1 vào ngày 29/5/2020, có tin nhắn thể hiện và xác nhận những số tiền này. Ngoài ra, Công ty S còn bán khoản nợ hơn 9 tỷ đồng cho Công ty Đ2 có ký, đóng mộc đỏ. Đối với kháng cáo số tiền hơn 3 tỷ đồng của ông H3, ông H3 chỉ là nhân viên, chỉ chuyển tiền theo lệnh của bà D nên đề nghị Hội đồng xét xử không buộc ông H3 phải chịu trách nhiệm với số tiền này.

Luật sư Lâm Hiền P trình bày: tôi hoàn toàn đồng ý với phát hiện của luật sư đồng nghiệp, ngoài ra, bị cáo D có sức khỏe rất yếu, bố mẹ của bị cáo đã tuổi già, bị nhiều chứng bệnh hiểm nghèo nên mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm trở về với cha mẹ.

Luật sư Trần Thanh T trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và những người liên quan.

Ông Cao Thái H1 trình bày: bị cáo là giám đốc doanh nghiệp lớn, mà nhận thức pháp luật như vậy là rất yếu kém. Đối với hành vi của bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án tương xứng với hành vi của mình.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận bổ sung: đối với việc xác định lại kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 18 năm tù đã là nhẹ so với hành vi của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, Bị cáo đề nghị Hội đồng xem xét lại tội danh nhưng sau khi nghe luật sư phân tích, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã xét xử. Căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay, lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của những người liên quan, cùng với các tài liệu, chứng cứ khác mà cơ quan điều tra đã thu thập được trong quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận:

Bị cáo Phạm Thị Thùy D là Giám đốc Công ty TNHH T4, bị cáo đã lợi dụng tình hình khan hiếm hàng hóa găng tay y tế trên thị trường, mặc dù bị cáo hay Công ty T4 không có hàng hoá là găng tay y tế nhãn hiệu Vglove, không có Hợp đồng mua hàng ký kết với Công ty K nhưng bị cáo đã có hành vi gian dối là đưa thông tin cho Công ty I và Công ty S là bị cáo, Công ty T4 có khả năng cung ứng một lượng đặc biệt lớn găng tay y tế nhãn hiệu Vglove để các Công ty I và Công ty S tin tưởng ký hợp đồng, đặt hàng, chuyển tiền vào tài khoản Công ty T4 theo yêu cầu của D, cụ thể:

- Công ty I đã chuyển số tiền 14.475.000.000 đồng vào tài khoản số 0261001239999 của Công ty T4;

- Công ty S đã chuyển khoản số tiền là 20.000.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty T4.

Số tiền nhận được từ 02 công ty bị cáo không dùng để mua găng tay, giao hàng như thỏa thuận mà sử dụng hết.

Về số tiền mà bị cáo D, Công ty T4 cho rằng đã hoàn trả cho Công ty S và Công ty I, quá trình điều tra và tranh tụng tại phiên tòa hôm nay chỉ đủ căn cứ xác định Công ty T4 đã chuyển khoản trả lại cho Công ty S số tiền là 8.613.000.000 đồng và Công ty I là 150.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Phạm Thị Thùy D về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo:

[2.1] Tội phạm do bị cáo Phạm Thị Thùy D gây ra là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội.

[2.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo đã thực hiện hành vi chiếm đoạt 02 lần nên cần áp dụng thêm tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

[2.3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: khi lượng hình, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết như bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội; bị cáo có nhiều đóng góp cho xã hội, được tặng nhiều bằng khen; theo đó cần áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không cung cấp thêm được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty T4 về trách nhiệm dân sự

[3.1] Bị cáo Phạm Thị Thùy D đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền là 34.000.000.000đ nhưng đã khắc phục được một phần nên còn chiếm đoạt số tiền 25.712.000.000 đồng của 02 Công ty I và Công ty S như đã xác định ở trên. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt được, bị cáo sử dụng và chuyển về Công ty T4 để sử dụng theo chỉ đạo của bị cáo. Do đó, căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc bị cáo và Công ty T4 phải liên đới bồi thường lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho bị hại là có căn cứ. Trong đó, buộc bị cáo Phạm Thị

Thùy D và Công ty T4 liên đới bồi thường số tiền 14.325.000.000 đồng cho Công ty I và Công ty S số tiền 11.387.000.000 đồng.

[3.2] Tại phiên tòa, ông H3 và luật sư cho rằng bị cáo D và ông H3 đã chuyển cho bà T2 01 (một) tỉ đồng và ông V2 01 (một) tỉ đồng để mua găng tay y tế theo yêu cầu của ông D1. Tuy nhiên, trong suốt quá trình điều tra, ông D1 không thừa nhận việc này và các chứng cứ do Luật sư đưa ra không thể hiện có việc ông D1 yêu cầu ông H3 hay bị cáo D chuyển tiền cho bà T2 và ông V2. Do đó, không có cơ sở để xác định số tiền này Công ty T4 đã trả lại cho Công ty S nên có căn cứ xác định bị cáo Phạm Thị Thùy D còn chiếm đoạt số tiền 11.387.000.000 đồng của Công ty S nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty T4.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông H3:

[4.1] Quá trình điều tra, truy tố, tranh tụng công khai tại phiên tòa sơ thẩm xác định được, bị cáo D đã chuyển số tiền 03 tỷ đồng trong số tiền chiếm đoạt được cho ông Phạm Ngọc H3. Tại phiên tòa hôm nay, ông H3 trình bày số tiền 01 tỉ đồng chuyển cho ông V2 là do bị cáo D trực tiếp chuyển từ tài khoản của bị cáo D nhưng do không nhớ nên ông H3 đã khai tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm là do ông chuyển cho ông V2; thực chất ông H3 chỉ nhận từ bị cáo D và ông T3 chuyển vào tài khoản 02 tỉ đồng. Sau đó, ông H3 đã chuyển cho bà H5 và bà T2 số tiền trên nên ông H3 không có trách nhiệm nộp lại số tiền này.

[4.2] Hội đồng xét xử nhận thấy, trong suốt quá trình điều tra, ông H3 và bị cáo D đều xác định số tiền bị cáo D chiếm đoạt đã chuyển cho ông H3 là 03 tỉ đồng; việc ông H3 chuyển tiền cho bà H5, bà T2 không được đồng ý của Công ty S. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã buộc ông H3 phải nộp lại số tiền 3.000.000.000 đồng và số tiền này sẽ được dùng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường cho bị cáo Phạm Thị Thùy D trong vụ án là có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H3.

[5] Về phần án phí dân sự sơ thẩm: Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm buộc bị cáo D và Công ty T4 liên đới trách nhiệm trả cho bị hại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt nhưng chỉ buộc bị cáo D chịu toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm là không đúng mà cần buộc Công ty T4 phải liên đới chịu án phí với bị cáo mới là phù hợp. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo D và Công ty T4 không kháng cáo về phần án phí nên giữ nguyên theo quyết định của bản án sơ thẩm.

[6] Án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Phạm Thị Thùy D, ông Phạm Ngọc H3 và Công ty TNHH T4 phải chịu án phí theo quy định.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Thùy D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc H3 và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T4; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 585/2023/HS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Án phí hình sự phúc thẩm:

2.1 Bị cáo Phạm Thị Thùy D phải chịu 200.000 đồng;

2.2 Ông Phạm Ngọc H3 phải chịu 300.000 đồng; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0031750 ngày 25/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;

2.3 Công ty Trách nhiệm hữu hạn T4 phải chịu 300.000 đồng; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0031751 ngày 25/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn An

Nguyễn Thị Thúy Hòa

Nguyễn Thị Cúc